**Trường THCS Dương Hà**

**ĐỀ ÔN TẬP THI VÀO 10- MÔN ĐỊA LÍ**

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian phát đề)

**Đề số 01**

Câu 1. Các cao nguyên Nam Trung Bộ là địa bàn cư trú chủ yếu của các dân tộc nào sau đây?

A. Chăm, Mông, Hoa. B. Tày, Thái, Nùng.

C. Mường, Dao, Khơme. D. Ê-đê, Gia-rai, Ba-na.

Câu 2. Nguyên nhân chủ yếu tỉ lệ gia tăng tự nhiên của nước ta ở nông thôn cao hơn thành thị là do

1. nông thôn có nhiều ruộng đất nên cần nhiều lao động.
2. biện pháp kế hoạch hóa gia đình khó áp dụng ở nông thôn.
3. mặt bằng dân trí và mức sống của người dân còn thấp.
4. quan niệm trời sinh voi sinh cỏ nên người dân đẻ nhiều.

Câu 3. “Làng mạc, thôn xóm thường phân tán, gắn với đất canh tác, đất đồng cỏ, đất rừng hay mặt nước”. Đó là đặc điểm của loại hình quần cư nào sau đây?

A. Quần cư nông thôn. B. Các siêu đô thị nhỏ.

C. Quần cư đô thị. D. Lối sống nông thôn.

Câu 4. Lao động nước ta chủ yếu tập chung ở các ngành nông - lâm nghiệp là do

A. các ngành này có năng suất lao động thấp hơn nên cần nhiều lao động.

B. đây là các ngành có cơ cấu đa dạng nên thu hút nhiều lao động làm việc.

C. sản xuất nông- lâm nghiệp ít gặp rủi ro nên thu hút nhiều người lao động.

D. các ngành này có thu nhập cao nên thu hút nhiều lao động lĩnh vực khác.

Câu 5. Tính đến năm 2007 nước ta có mấy vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước?

A. 2 vùng. B. 3 vùng. C. 4 vùng. D. 5 vùng.

Câu 6. Nhận định nào sau đây không phải thành tựu của nền kinh tế nước ta khi tiến hành đổi mới?

 A. Chênh lệch về kinh tế giữa các vùng miền còn lớn.

B. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo tích cực, hiện đại.

C. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng và khá vững chắc.

D. Hội nhập nền kinh tế khu vực diễn ra nhanh chóng.

Câu 7. Ở nước ta lúa gạo là cây lương thực chính không phải do

A. khí hậu và đất đai phù hợp để trồng.

B. năng suất cao, người dân quen dùng.

C. có nhiều lao động tham gia sản xuất.

D. chỉ có lúa gạo mới sinh trưởng tốt.

Câu 8. Nguyên nhân chính làm cho sản xuất nông nghiệp thiếu ổn định về năng suất là do

A. giống cây trồng. B. thời tiết, khí hậu.

C. độ phì của đất. D. nguồn nước hạn chế.

Câu 9. Các loại cây công nghiệp lâu năm nhiệt đới ở nước ta là

A. Mía, chè, đậu tương. B. Chè, dừa, cà phê.

C. Cà phê, cao su, hồ tiêu. D. Dâu tằm, thuốc lá, chè.

Câu 10. Nguyên nhân chủ yếu ngành đánh bắt thuỷ hải sản nước ta còn hạn chế là do

A. thiếu nguồn vốn đầu tư. B. ngư dân ngại đánh bắt xa bờ.

C. thiên nhiên nhiều thiên tai. D. môi trường bị ô nhiễm, suy thoái.

Câu 11. Ngành công nghiệp năng lượng nào sau đây phát triển mạnh nhất ở vùng Tây Nguyên?

A. Nhiệt điện. B. Khai thác than. C. Hoá dầu. D. Thuỷ điện.

Câu 12. Các trung tâm công nghiệp cơ khí - điện tử lớn nhất của nước ta hiện nay là

A. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Biên Hòa.

B. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng.

C. TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng.

D. TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa, Đồng Nai.

Câu 13. Yếu tố nào sau đây có tác động mạnh mẽ đến sự phân bố ngành dịch vụ?

A. Nền kinh tế phát triển năng động.

B. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc phát triển.

C. Vị trí địa lí thuận lợi, tài nguyên thiên nhiên đa dạng.

D. Sự phân bố dân cư và phát triển kinh tế.

Câu 14. Trở ngại chính đối với việc xây dựng và khai thác hệ thống giao thông vận tải đường bộ nước ta là

A. phần lớn lãnh thổ là địa hình đồi núi. B. mạng lưới sông ngòi dày đặc.

C. thiếu vốn và cán bộ kỹ thuật cao. D. khí hậu và thời tiết thất thường.

Câu 15. Hai trung tâm thương mại, dịch vụ lớn của nước ta là

A. Cần Thơ, Đà Nẵng. B. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

C. Hà Nội, Hải Phòng. D. TP. Hồ Chí Minh, cần Thơ.

Câu 16. Cây công nghiệp chủ lực của Trung du và miền núi Bắc bộ là

A. đậu tương. B. cà phê. C. chè. D. thuốc lá.

Câu 17. Sản xuất nông nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có tính đa dạng về cơ cấu sản phẩm và tương đối tập trung về quy mô nhờ

A. điều kiện sinh thái phong phú.

B. truyền thống sản xuất của dân cư.

C. việc giao đất lâu dài cho nhân dân.

D. thị trường tiêu thụ được mở rộng.

Câu 18. Nhận định nào sau đây không đúng với Đồng bằng sông Hồng?

A. thiếu nguyên liệu để phát triển công nghiệp.

B. Một số tài nguyên thiên nhiên bị xuống cấp.

C. Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán.

D. Tài nguyên thiên nhiên rất phong phú, đa dạng.

Câu 19. Tam giác tăng trưởng kinh tế cho vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ là

A. Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương.

B. Hà Nội, Bắc Ninh, Vĩnh Yên.

C. Hà Nội, Hải Phòng, Hạ Long.

D. Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng.

Câu 20. Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

B. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây.

C. Lao động đông tập trung ở các thành phố, thị xã.

D. Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam.

Câu 21. Một số bãi biển nổi tiếng ở Bắc Trung Bộ là

A. Cát Bà, Đồ Sơn, Trà Cổ, Non Nước.

B. Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Lăng Cô.

C. Nha Trang, Phan Rang, Mũi Né, Đá Nhảy.

D. Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Vân Phong.

Câu 22. Nghề nuôi tôm hùm, tôm sú trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển nhất tại các tỉnh nào sau đây?

A. Phú Yên, Khánh Hòa. B. Khánh Hòa, Ninh Thuận.

C. Quảng Nam, Quảng Ngãi. D. Ninh Thuận, Bình Thuận.

Câu 23. Nhân tố tự nhiên nào sau đây có thể coi là quan trọng nhất để vùng Tây Nguyên phát triển cây cà phê?

A. Địa hình có nhiều cao, sơn nguyên rộng lớn.

B. Đất feralit tập trung qui mô lớn và giàu mùn.

C. Khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt, ẩm cao.

D. Nhiều hệ thống sông lớn, nguồn nước dồi dào.

Câu 24. Tây Nguyên là vùng có tiềm năng to lớn về nguồn tài nguyên thiên nhiên nào sau đây?

A. Nông nghiệp và lâm nghiệp. B. Khoáng sản và thuỷ sản.

C. Nông nghiệp và thuỷ sản. D. Lâm nghiệp và thuỷ sản.

Câu 25. Ở Đông Nam Bộ, để khắc phục hạn chế do mùa khô kéo dài, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, vấn đề quan trọng cần quan tâm là

A. thay đổi cơ cấu cây trồng, chống xói mòn đất.

B. áp dụng kĩ thuật canh tác tiên tiến, thuỷ lợi.

C. thuỷ lợi, thay đổi cơ cấu cây trồng.

D. cải tạo đất, thay đổi cơ cấu cây trồng.

Câu 26. Các ngành công nghiệp hiện đại nào sau đây đã hình thành và phát triển ở Đông Nam Bộ?

A. Dệt-may, da-giầy, gốm sứ. B. Dầu khí, điện tử, công nghệ cao.

C. Dầu khí, phân bón, năng lượng. D. Chế biến lương thực-thực phẩm, cơ khí.

Câu 27. Nguyên nhân dẫn đến sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp phân theo thành phần kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ là do

A. sự năng động, nhạy bén, sáng tạo của người lao động.

B. sự đa dạng trong cơ cấu của ngành nông - lâm - ngư.

C. sự phát triển của ngành công nghiệp dầu khí, hóa dầu.

D. chính sách mở cửa và nền kinh tế nhiều thành phần.

Câu 28. Loại hình giao thông vận tải nào sau đây phát triển nhất vùng Đồng bằng Sông Cửu Long?

A. Đường sông. B. Đường bộ. C. Đường biển. D. Đường sắt.

Câu 29. Huyện đảo nào sau đây thuộc tỉnh Quảng Ngãi?

A. Cồn Cỏ. B. Trường Sa. C. Lý Sơn. D. Hoàng Sa.

Câu 30. Vùng trũng Cửu Long có các mỏ dầu nào sau đây?

A. Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Đại Hùng.

B. Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Rồng.

C. Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Tiền Hải.

D. Hồng Ngọc, Rạng Đông, Bạch Hổ và Lan Tây.

Câu 31. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây không giáp với Lào?

A. Nghệ An. B. Điện Biên. C. Kon Tum. D. Gia Lai.

Câu 32. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết các mỏ đất hiếm ở nước ta phân bố chủ yếu ở

A. Tây Nguyên. B. Tây Bắc. C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Bắc.

Câu 33. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết tháng nào sau đây ở trạm khí tượng Sa Pa có lượng mưa lớn nhất?

A. Tháng VIII. B. Tháng X. C. Tháng XI. D. Tháng IX

Câu 34. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết nhà máy thủy điện Cửa Đạt được xây dụng trên sông nào sau đây?

A. Sông Cả. B. Sông Chu. C. Sông Lô. D. Sông Gâm.

Câu 35. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về giao thông nước ta?

A. Tuyến đường số 9 nối Đông Hà với Đà Nẵng.

B. Tuyến đường số 19 nối Pleiku với Tuy Hòa.

C. Mạng lưới đường ô tô phủ rộng khắp cả nước.

D. Đường biển dài nhất là Hải Phòng - Đà Nẵng.

Câu 36. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết các trung tâm công nghiệp thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là

A. Quảng Nam, Đà Nẵng, Huế, Bình Định.

B. Đà Nẵng, Huế, Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

C. Quảng Nam, Huế, Quảng Ngãi, Quy Nhơn.

D. Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam, Quy Nhơn.

Câu 37. Cho biểu đồ sau:



CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG Ở NƯỚC TA, NĂM 2000 VÀ NĂM 2014

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi cơ cấu diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây của nước ta năm 2000 và năm 2014?

A. Tỉ trọng cây ăn quả có xu hướng tăng.

B. Tỉ trọng cây công nghiệp hàng năm tăng.

C. Tỉ trọng cây lương thực có hạt tăng.

D. Tỉ trọng cây công nghiệp lâu năm giảm.

Câu 38. Cho biểu đồ về diện tích và năng suất lúa của nước ta



Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô và cơ cấu diện tích và năng suất lúa cả năm của nước ta, giai đoạn 2005 - 2014.

B. Chuyển dịch cơ cấu diện tích và năng suất lúa cả năm của nước ta, giai đoạn 2005 - 2014.

C. Tình hình phát triển diện tích và năng suất lúa cả năm của nước ta, giai đoạn 2005 - 2014.

D. Tốc độ tăng trưởng diện tích và năng suất lúa cả năm của nước ta, giai đoạn 2005 - 2014.

Câu 39. Cho bảng số liệu sau:

DÂN SỐ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG DÂN SỐ Ở NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 – 2017

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2005 | 2009 | 2012 | 2017 |
| Tổng số dân *(triệu người)* | 83,4 | 84,6 | 88,8 | 90,7 |
| - Dân thành thị | 23,3 | 23,9 | 27,3 | 29,0 |
| - Dân nông thôn | 60,1 | 60,7 | 61,5 | 61,7 |
| Tốc độ tăng dân số *(%)* | 1,17 | 1,09 | 1,11 | 1,06 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Căn cứ vào bảng số liệu, để thể hiện chuyển dịch cơ cấu dân số thành thị và nông thôn của nước ta trong giai đoạn 2005 - 2017, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

A. Biểu đồ cột. B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ đường. D. Biểu đồ kết hợp.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TẠI MỘT SỐ ĐỊA ĐIỂM Ở NƯỚC TA (Đơn vị: 0C)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Địa điểm** | **Nhiệt độ TB tháng I** | **Nhiệt độ TB tháng VII** | **Nhiệt độ TB năm** |
| Lạng Sơn | 13,3 | 27,0 | 21,2 |
| Hà Nội | 16,4 | 28,9 | 23,5 |
| Vinh | 17,6 | 29,6 | 23,9 |
| Huế | 19,7 | 29,4 | 25,1 |
| Quy Nhơn | 23,0 | 29,7 | 26,8 |
| TP. Hồ Chí Minh | 25,8 | 28,9 | 27,1 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê 2018)*

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết nhận xét nào sau đây **không** đúng với biên độ nhiệt độ một số địa điểm ở nước ta?

**A.** Lạng Sơn cao hơn Hà Nội. **B.** TP. Hồ Chí Minh thấp hơn Huế.

**C.** Lạng Sơn cao hơn Vinh. **D.** Hà Nội thấp hơn Quy Nhơn.

**Trường THCS Dương Hà**

**ĐỀ ÔN TẬP THI VÀO 10- MÔN ĐỊA LÍ**

Thời gian: 60 phút (không kể thời gian phát đề)

**ĐỀ SỐ 02**

**Câu 1.** Các dân tộc ít người nào sau đây ở nước ta có số dân trên một triệu người?

**A.** Chăm, Hoa, Nùng, Mông. **B.** Ê-đê, Ba-na, Gia-rai, Hrê.

**C.** Tày, Thái, Mường, Khơ-me. **D.** Dao, Cơ-ho, Sán Dìu, Hrê.

**Câu 2.** Vùng nào ở nước ta có tỉ lệ gia tăng tự nhiên của dân số lớn nhất?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3.** Số dân và tỉ lệ dân thành thị có xu hướng nào sau đây?

**A.** Số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị giảm.

**B.** Số dân thành thị tăng, tỉ lệ dân thành thị tăng.

**C.** Số dân thành thị giảm, tỉ lệ dân thành thị giảm.

**D.** Số dân thành thị giảm, tỉ lệ dân thành thị tăng.

**Câu 4.** Nguyên nhân chủ yếu làm năng suất lao động ở nước ta hiện nay thuộc nhóm thấp nhất thế giới là do

**A.** trình độ khoa học kĩ thuật và chất lượng lao động thấp.

**B.** phân bố lao động trong phạm vi cả nước còn bất hợp lí.

**C.** phân công lao động xã hội theo ngành chậm chuyển biến.

**D.** trình độ đô thị hóa thấp, nền kinh tế chậm chuyển dịch.

**Câu 5.** Các tỉnh và thành phố (cấp tỉnh) thuộc vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung là

**A.** Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Nam.

**B.** Thừa Thiên-Huế, Quảng Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam.

**C.** Thừa Thiên-Huế, Quảng Bình, Nghệ An, Quảng Nam.

**D.** Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định.

**Câu 6.** Công cuộc Đổi mới ở nước ta đã được triển khai từ năm nào sau đây?

**A.** 1975. **B.** 1983. **C.** 1986. **D.** 1999.

**Câu 7.** Hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp nào sau đây đang được khuyến khích phát triển ở nước ta?

**A.** Hợp tác xã nông – lâm. **B.** Kinh tế hộ gia đình.

**C.** Nông trường quốc doanh. **D.** Trang trại, đồn điền.

**Câu 8.** Tài nguyên nước ở nước ta có hạn chế nào sau đây?

**A.** Phân bố không đều giữa các vùng trên toàn lãnh thổ.

**B.** Chủ yếu là nước trên mặt và có ít nguồn nước ngầm.

**C.** Phân bố không đều trong năm gây lũ lụt và hạn hán.

**D.** Khai thác khó khăn để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

**Câu 9.** Ở nước ta cây lúa được trồng chủ yếu ở vùng nào sau đây?

**A.** Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu long.

**B.** Trung du miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

**D.** Các đồng bằng ven biển Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 10.** Nước ta gồm có những loại rừng nào sau đây?

**A.** Rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

**B.** Rừng sản xuất, rừng sinh thái và rừng phòng hộ.

**C.** Rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh và rừng đặc dụng.

**D.** Rừng sản xuất, rừng quốc gia và rừng phòng hộ.

**Câu 11.** Nhân tố tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển và sự phân bố công nghiệp?

**A.** Khí hậu. **B.** Vị trí địa lí. **C.** Địa hình. **D.** Khoáng sản.

**Câu 12.** Tổ hợp nhiệt điện lớn nhất nước ta là

**A.** Cà Mau. **B.** Phả Lại. **C.** Phú Mĩ. **D.** Uông Bí.

**Câu 13.** Một công dân mở một nhà hàng lẩu nướng, nhà hàng đó thuộc loại hình dịch vụ nào sau đây?

**A.** Dịch vụ công cộng. **B.** Dịch vụ khách sạn.

**C.** Dịch vụ sản xuất. **D.** Dịch vụ tiêu dùng.

**Câu 14.** Loại hình giao thông vận tải nào sau đây không phổ biến ở tỉnh Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Đường sắt. **B.** Đường bộ.

**C.** Đường sông. **D.** Đường hàng không.

**Câu 15.** Di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta được UNSESCO công nhận là

**A.** Hoàng thành Thăng Long. **B.** Cố đô Huế.

**C.** Vịnh Hạ Long. **D.** Phố cổ hội An.

**Câu 16.** Loại đất nào sau đây chiếm phần lớn diện tích của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Đất phù sa cổ. **B.** Đất đồi.

**C.** Đất feralit trên đá vôi. **D.** Đất mùn pha cát.

**Câu 17.** Chăn nuôi gia súc nhỏ của Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển chủ yếu dựa vào

**A.** sản phẩm phụ của chế biến thuỷ sản.

**B.** sự phong phú của thức ăn trong rừng.

**C.** nguồn lúa gạo và phụ phẩm của nó.

**D.** sự phong phú của hoa màu lương thực.

**Câu 18.** Đồng bằng sông Hồng là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của hệ thống sông nào sau đây?

**A.** Sông Hồng và sông Thái Bình. **B.** Sông Hồng và sông Lục Nam.

**C.** Sông Hồng và sông Đà. **D.** Sông Hồng và sông Cầu.

**Câu 19.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với Đồng bằng Sông Hồng?

**A.** Là trung tâm kinh tế. **B.** Mật độ dân số cao nhất.

**C.** Đồng bằng lớn nhất. **D.** Năng suất lúa cao nhất.

**Câu 20.** Các tỉnh Bắc Trung Bộ xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam là

**A.** Thanh Hoá, Hà Tĩnh, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**B.** Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Bình, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**C.** Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

**D.** Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế.

**Câu 21.** Ở vùng ven biển Bắc Trung Bộ có những hoạt động kinh tế chủ yếu nào sau đây?

**A.** Chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây hàng năm.

**B.** Trồng cây hàng năm, sản xuất công nghiệp.

**C.** Phát triển lâm nghiệp, trồng cây hàng năm.

**D.** Trồng cây công nghiệp lâu năm, hàng năm.

**Câu 22.** Hoạt động kinh tế ở khu vực đồng bằng ven biển vùng Duyên hải Nam Trung Bộ chủ yếu là

**A.** chăn nuôi gia súc và cây hàng năm. **B.** phát triển nông - lâm - ngư nghiệp.

**C.** nuôi bò, nghề rừng và trồng cà phê. **D.** công nghiệp, thương mại, thủy sản.

**Câu 23.** Tây Nguyên bao gồm những tỉnh nào sau đây?

**A.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Quảng Nam.

**B.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Thuận.

**C.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Tây Ninh.

**D.** Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

**Câu 24.** Các trung tâm kinh tế quan trọng ở Tây Nguyên là

**A.** Plây Ku, Buôn Ma Thuột, Đà Lạt. **B.** Krông Buk, Krông Ana, Buôn Đôn.

**C.** Gia Nghĩa, Bảo Lộc, Kon Tum. **D.** Đắk Tô, Đăk Min, Buôn Ma Thuột.

**Câu 25.** Điểm giống nhau giữa vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên về tự nhiên là

**A.** hệ sinh thái xích đạo chiếm ưu thế.

**B.** sông ngòi dày đặc và nhiều nước.

**C.** đất badan tập trung thành vùng lớn.

**D.** nhiệt độ quanh năm cao trên 270C.

**Câu 26.** Vấn đề có ý nghĩa hàng đầu trong việc phát triển nông nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

**A.** lao động. **B.** giống cây trồng.

**C.** bảo vệ rừng. **D.** thuỷ lợi.

**Câu 27.** Nhận định nào sau đây **không** đúng với ảnh hưởng của phát triển tổng hợp kinh tế biển tới sự hình thành và thay đổi cơ cấu lãnh thổ kinh tế của Đông Nam Bộ?

**A.** Gắn liền với vùng ven biển và đảo.

**B.** Đa dạng thêm cơ cấu ngành, nghề.

**C.** Mang lại hiệu quả về kinh tế thấp.

**D.** Tác động đến khu vực kinh tế khác.

**Câu 28.** Đất phèn tập trung nhiều nhất ở vùng nào của Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Dọc theo các kênh, rạch, sông. **B.** Vùng Đồng Tháp Mười, An Giang.

**C.** Các tỉnh Kiên Giang và Cà Mau. **D.** Các vùng dọc ven biển phía Nam.

**Câu 29.** Đảo nào sau đây có diện tích lớn nhất Việt Nam?

**A.** Phú Quý. **B.** Phú Quốc. **C.** Côn Đảo. **D.** Cát Bà.

**Câu 30.** Cát trắng tập trung chủ yếu ở các tỉnh nào sau đây?

**A.** Thanh Hóa, Quảng Nam. **B.** Bình Định, Phú Yên.

**C.** Ninh Thuận, Bình Thuận. **D.** Quảng Ninh, Khánh Hòa.

**Câu 31.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp với Campuchia cả trên đất liền và trên biển?

**A.** An Giang. **B.** Kiên Giang. **C.** Đồng Tháp. **D.**Cà Mau.

**Câu 32.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 8, cho biết crôm có ở nơi nào sau đây?

**A.** Cổ Định. **B.** Quỳ Châu. **C.** Thạch Khê. **D.** Tiền Hải.

**Câu 33.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 18, cho biết vùng nông nghiệp Tây Nguyên và Đông Nam Bộ giống nhau về chuyên môn hóa sản xuất các loại vật nuôi nào sau đây?

**A.** Lợn, gia cầm. **B.** Trâu, bò. **C.** Bò, gia cầm. **D.** Bò, lợn.

**Câu 34.** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết ba nhà máy nhiệt điện có công suất lớn nhất nước ta năm 2007 là

**A.** Phả Lại, Ninh Bình, Phú Mỹ. **B.** Phả Lại, Cà Mau, Phú Mỹ.

**C.** Phả Lại, Cà Mau, Trà Nóc. **D.** Phú Mỹ, Bà Rịa, Cà Mau.

**Câu 35.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về diện tích trồng cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 2000 - 2007?

**A.** Diện tích cây hàng năm tăng liên tục.

**B.** Diện tích cây lâu năm lớn hơn cây hàng năm.

**C.** Diện tích cây lâu năm tăng liên tục.

**D.** Diện tích cây lâu năm gấp 2,2 lần cây hàng năm.

**Câu 36.** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 20, cho biết phát biểu nào sau đây đúng khi so sánh sản lượng thủy sản của một số tỉnh?

**A.** Nuôi trồng của Hậu Giang lớn hơn Đồng Tháp.

**B.** Nuôi trồng của Cà Mau nhỏ hơn Đồng Nai.

**C.** Khai thác của Bình Thuận nhỏ hơn Hậu Giang.

**D.** Khai thác của Kiên Giang lớn hơn Đồng Tháp.

**Câu 37.** Cho biểu đồ sau:



Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2000 - 2015.

**B.** Cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2000 - 2015.

**C.** Quy mô và cơ cấu xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2000 - 2015.

**D.** Tốc độ tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta, giai đoạn 2000 - 2015.

**Câu 38.** Cho biểu đồ sau:



CƠ CẤU SẢN LƯỢNG ĐƯỜNG KÍNH PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA, NĂM 2010 VÀ 2017

*(Nguồn: Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Căn cứ vào biểu đồ, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng về tỉ trọng sản lượng đường kính phân theo thành phần kinh tế của nước ta từ năm 2010 đến năm 2017?

**A.** Vốn đầu tư nước ngoài và Nhà nước đều giảm nhanh.

**B.** Kinh tế ngoài Nhà nước giảm, kinh tế Nhà nước tăng.

**C.** Kinh tế ngoài Nhà nước tăng về tỉ trọng và tăng 28,9%.

**D.** Kinh tế ngoài Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.

**Câu 39.** Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN, GIAI ĐOẠN 2005 – 2017

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2005** | **2010** | **2015** | **2017** |
| Sản lượng (*nghìn tấn*) | 3 466.8 | 5 142.7 | 6 582.1 | 7 313.4 |
| Khai thác | 1 987.9 | 2 414.4 | 3 049.9 | 3 420.5 |
| Nuôi trồng | 1 487. 9 | 2 728.3 | 3 532.2 | 3 892.9 |
| Giá trị sản xuất *(tỉ đồng)* | 38 784 | 56 660 | 194 400 | 228 139 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta, giai đoạn 2005 - 2017 theo bảng số liệu, biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

**A.** Biểu đồ đường. **B.** Biểu đồ miền.

**C.** Biểu đồ kết hợp. **D.** Biểu đồ cột.

**Câu 40.** Cho bảng số liệu sau:

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA,

GIAI ĐOẠN 1990 - 2017 *(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm | Quặng sắt | Than | Dầu khí | Điện |
| 1990 | 100,0 | 100,0 | 100,0 | 100,0 |
| 2000 | 310,0 | 253,3 | 602,2 | 303,4 |
| 2010 | 408,9 | 742,2 | 683,0 | 592,0 |
| 2015 | 518,9 | 975,4 | 553,5 | 1042,0 |
| 2017 | 630,0 | 847,2 | 628,4 | 1611,4 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê 2018)*

Căn cứ vào bảng số liệu, nhận định nào đúng về tốc độ tăng trưởng sản lượng các ngành công nghiệp ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2017?

**A.** Các ngành đều có xu hướng tăng lên khá nhanh.

**B.** Quặng sắt tăng chậm nhất, tiếp đến là dầu khí.

**C.** Than tăng nhanh thứ 2, tăng liên tục qua các năm.

**D.**Điện tăng nhanh nhất nhưng tăng không ổn định.

------------------ HẾT ------------------

Thí sinh được sử dụng Atlat Địa lí Việt Nam do NXB Giáo Dục Việt Nam phát hành từ năm 2009 đến nay.